

BẢNG TỔNG KẾT ĐIỂM

LỚP : 35CCD2 - 35CCD2

STT	MSSV	Họ Và Tên		ĐTB	Xếp Loại	Sức bền vật liệu (TC)	Cơ học kết cấu (TC)	Vật liệu xây dựng (TC)	Kết cấu công trình (TC)	Đồ án Kết cấu công trình (TC)	Trắc địa (TC)	Thực hành trắc địa (TC)	Cơ học đất – Địa chất (TC)	Thủy lực – Thủy văn (TC)	Nền móng (TC)	Đồ án Nền - Móng (TC)	Thiết kế Đường Ô-tô (TC)	Đồ án Thiết kế Đường (TC)	Pháp luật đại cương (TC)	Kinh tế xây dựng (TC)	Tin học đại cương (TC)	Điện kỹ thuật (TC)	Máy xây dựng (TC)	Toán ứng dụng 1 (TC)	Vật lý đại cương (TC)
						4.0	4.0	3.0	4.0	1.0	3.0	2.0	4.0	2.0	3.0	1.0	4.0	1.0	2.0	2.0	3.0	2.0	2.0	4.0	4.0
1	3571010001	Nguyễn Thành	Duy	5,19	TB	1.1	5.6	2.4	7.1	5.0	3.3	7.0	3.9	3.5	4.8	1.0	3.7	6.0	5.8	2.5	7.5	6.3	9.0	5.2	4.8
2	3571010003	Nguyễn Văn	Phồn	4,73	YEU	2.0	5.9	3.4	4.1	5.0	4.6	8.0	2.7	6.7	4.2	1.0	5.8	8.0	5.5	2.7	5.6	5.6	8.0	5.6	5.4
3	3571010010	Nguyễn Thanh	Hải	4,95	YEU	2.2	3.9	1.7	6.1	6.0	4.0	7.0	6.0	5.5	5.1	2.0	5.3	5.0	5.8	2.5	6.1	7.0	8.0	6.4	4.8
4	3571010012	Hà Duy	Phương	3,01	KEM					6.0								5.5		2.5	4.4		4.3	4.3	
5	3571010016	Nguyễn Tuấn	Huy	5,62	TB	6.4	5.2	2.7	6.2	6.0	4.3	8.0	6.0	5.9	2.6	2.0	6.2	8.0	6.2	2.8	8.1	4.7	7.3	7.2	5.6
6	3571010019	Nguyễn Mạnh	Hùng	6,58	TBKHA	3.0	5.2	5.2	9.4	8.0	8.1	6.0	6.4	7.3	5.6	9.0	7.0	9.0	6.0	6.1	9.0	6.1	8.7	3.9	5.3
7	3571010020	Trần Nguyễn	Nghĩa	6,56	TBKHA	5.1	6.3	5.8	7.5	9.0	6.1	8.0	6.1	6.7	6.5	5.0	7.6	6.0	6.7	3.6	7.7	6.5	7.3	6.3	6.1
8	3571010021	Nguyễn Đình	Chánh	5,83	TB	5.5	5.7	5.2	5.1	6.0	6.4	8.0	5.9	7.1	4.9	7.0	8.5	8.0	5.6	5.3	5.2	5.0	7.3	6.2	5.7
9	3571010025	Lê Khắc	Hoàng	5,48	TB	5.5	5.6	3.6	6.4	6.0	4.6	8.0	5.6	6.4	3.0		7.3	8.0	6.1	2.3	6.3	5.4	7.3	5.7	4.9
10	3571010031	Nguyễn Thanh	Hùng	6,77	TBKHA	7.7	9.9	5.3	8.4	7.0	6.7	8.0	4.9	6.3	4.6	8.0	6.8	8.0	6.5	8.5	7.6	5.5	8.7	6.4	8.6
11	3571010042	Dương Minh	Hào	3,52	KEM	1.1	3.1		5.8		3.5	8.0		6.1			1.4		5.1		7.1	1.6	8.0	3.8	4.0
12	3571010044	Phan Thế	Phong	5,07	TB	3.9	4.5	4.4	6.1	3.0	5.6	7.0	4.8	5.5	3.1	1.0	5.2	3.0	5.3	2.2	5.9	6.1	8.3	5.3	6.8
13	3571010111	Trần Lữ	Phát	4,85	YEU	1.7	6.9	1.5	6.6		4.4	8.0	1.4	6.1	0.6		6.0		5.6	1.5	5.9	00.0	9.0	5.8	6.2

						Thi nghiệm Vật lý đại cương (TC)	Hóa học đại cương (TC)	Thí nghiệm Hóa học đại cương (TC)	Toán ứng dụng 2 (TC)	Quy hoạch tuyến tính (TC)	Hình họa – Vẽ kỹ thuật cơ bản (TC)	Vẽ kỹ thuật công trình (TC)	Đồ án vẽ kỹ thuật công trình (TC)	Auto CAD căn bản (TC)	Cơ lý thuyết (TC)	Những nguyên lý CB của CN - MLN (TC)	Tư tưởng Hồ Chí Minh (TC)	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN (TC)	Anh văn cơ bản (TC)	Anh văn TOEIC (TC)	Anh văn chuyên ngành cầu đường (TC)	Giáo dục thể chất 1 (TC)	Giáo dục thể chất 2 (TC)	Giáo dục thể chất 3 (TC)	Giáo dục quốc phòng 1 (Đường lối quân sự của
						1.0	3.0	1.0	3.0	2.0	2.0	2.0	1.0	3.0	4.0	5.0	2.0	3.0	4.0	4.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0
1	3571010001	Nguyễn Thành	Duy	5,19	TB		6.1	6.3	5.5	7.9	6.0	8.2	6.5	6.1	6.7	5.6	5.8	4.9	5.9	4.8	3.4	8.0	6.0	8.0	8.0
2	3571010003	Nguyễn Văn	Phồn	4,73	YEU	5.0	1.8	6.5	4.9	5.5	5.5	5.1	5.5	7.5	5.4		5.8	4.4	5.5	6.0	3.7	6.0	8.0	8.0	7.0
3	3571010010	Nguyễn Thanh	Hải	4,95	YEU	5.3	6.0	6.8	3.3	6.3	5.7	3.1	7.0	5.2	2.0	5.5	5.4	5.9	4.5	5.1	3.9	9.0	7.0	8.0	7.0
4	3571010012	Hà Duy	Phương	3,01	KEM	4.7	0.8	5.8	1.4	3.0	4.0	2.7	6.0		5.3	5.4			4.3	5.0		7.0	6.0	5.0	
5	3571010016	Nguyễn Tuấn	Huy	5,62	TB	5.3	5.2	7.5	5.3	6.9	6.4	5.8	6.0	5.2	5.8	5.6	6.7	4.5	5.2	5.5	4.1	8.0	5.0	9.0	7.0
6	3571010019	Nguyễn Mạnh	Hùng	6,58	TBKHA	5.0	9.2	7.5	5.9	5.5	6.8	5.2	7.0	10.0	7.6	7.1	7.7	7.7	5.1	6.4	4.2	7.0	9.0	8.0	8.0
7	3571010020	Trần Nguyễn	Nghĩa	6,56	TBKHA	5.0	8.2	7.8	6.8	6.8	6.8	5.2	6.5	6.1	6.4	5.9	6.1	5.9	7.0	9.0	7.7	9.0	7.0	8.0	7.0
8	3571010021	Nguyễn Đình	Chánh	5,83	TB	5.0	5.2	7.3	5.7	5.9	5.1	6.7	6.5	6.1	5.6	5.6	4.5	5.6	4.7	6.1	3.0	8.0	6.0	10.0	7.0
9	3571010025	Lê Khắc	Hoàng	5,48	TB	4.7	6.1	7.5	5.3	4.9	00.0	4.6	6.0	6.5	7.0	6.3	7.1	5.4	3.7	5.5	2.9	7.0	9.0	10.0	8.0
10	3571010031	Nguyễn Thanh	Hùng	6,77	TBKHA	5.0	7.8	5.8	5.3	5.6	5.0	5.9	7.0	7.6	7.2	5.1	6.6	5.9	6.2	7.2	6.0	9.0	5.0	5.0	6.0
11	3571010042	Dương Minh	Hào	3,52	KEM	5.0	00.0	7.5	1.0	1.5	6.1	5.0	6.0	4.1	3.2	4.7	4.4	3.7	5.3	4.5	3.6	7.0	5.0	5.0	7.0
12	3571010044	Phan Thế	Phong	5,07	TB	3.0	6.5	5.5	4.8	5.7	5.8	6.4	5.0	6.6	6.1	1.5	5.9	4.9	5.2	5.5	3.0	6.0	9.0	8.0	7.0
13	3571010111	Trần Lữ	Phát	4,85	YEU	4.7	7.3	6.5	3.5	00.0	6.9	5.0	5.5	7.6	5.1	5.6	5.6	3.7	4.8	4.7	4.2	8.0	7.0	10.0	7.0

						Giáo dục quốc phòng 2 (Công tác quốc phòng)	Giáo dục quốc phòng 3 (Kỹ thuật và chiến thuật)	Thực tập Hàn (TC)	Thi nghiệp SBVL -VLXD (TC)	Thi nghiệp cơ học đất – địa chất (TC)
						2.0	5.0	1.0	1.0	1.0
1	3571010001	Nguyễn Thành	Duy	5,19	TB	7.0	7.0		6.0	7.0
2	3571010003	Nguyễn Văn	Phồn	4,73	YEU	7.0	7.0	4.0	6.0	5.0
3	3571010010	Nguyễn Thanh	Hải	4,95	YEU	4.0	7.0	6.0	6.0	6.0
4	3571010012	Hà Duy	Phương	3,01	KEM					
5	3571010016	Nguyễn Tuấn	Huy	5,62	TB	8.0	8.0	5.0	8.0	6.0
6	3571010019	Nguyễn Mạnh	Hùng	6,58	TBKHA	8.0	9.0	4.0	7.0	7.0
7	3571010020	Trần Nguyễn	Nghĩa	6,56	TBKHA	7.0	8.0	4.0	5.0	6.0
8	3571010021	Nguyễn Đình	Chánh	5,83	TB	8.0	7.0	5.0	7.0	7.0
9	3571010025	Lê Khắc	Hoàng	5,48	TB	8.0	7.0	5.0	5.0	7.0
10	3571010031	Nguyễn Thanh	Hùng	6,77	TBKHA	8.0	8.0	5.0	8.0	7.0
11	3571010042	Dương Minh	Hào	3,52	KEM	8.0	6.0	4.0	3.0	
12	3571010044	Phan Thế	Phong	5,07	TB	7.0	6.0	6.0	6.0	6.0
13	3571010111	Trần Lữ	Phát	4,85	YEU	8.0	6.0		5.0	7.0

						Sức bền vật liệu (TC)	Cơ học kết cấu (TC)	Vật liệu xây dựng (TC)	Kết cấu công trình (TC)	Đồ án Kết cấu công trình (TC)	Trắc địa (TC)	Thực hành trắc địa (TC)	Cơ học đất – Địa chất (TC)	Thủy lực – Thủy văn (TC)	Nền móng (TC)	Đồ án Nền – Móng (TC)	Thiết kế Đường Ô-ô (TC)	Đồ án Thiết kế Đường (TC)	Phương pháp đại cương (TC)	Kinh tế xây dựng (TC)	Tin học đại cương (TC)	Điện kỹ thuật (TC)	Máy xây dựng (TC)	Toán ứng dụng 1 (TC)	Vật lý đại cương (TC)
						4.0	4.0	3.0	4.0	1.0	3.0	2.0	4.0	2.0	3.0	1.0	4.0	1.0	2.0	2.0	3.0	2.0	2.0	4.0	4.0
14	3571010133	Phạm Thị	Yến	6,61	TBKHA	5.5	7.0	5.5	8.6	8.0	7.9	6.0	6.5	5.2	6.5	8.0	6.2	9.0	6.9	3.3	5.9	6.5	8.7	7.7	5.4
15	3571010209	Phan Từ	Nhân	4,17	YEU		6.5	3.3	6.8		2.7	8.0	0.7	5.4			4.0		5.5		00.0	5.9	8.3	7.2	3.6
16	3571010211	Lê Ngọc	Vũ	5,73	TB	2.6	6.0	5.3	4.1	4.0	6.2	8.0	3.2	7.7	2.8		5.7	8.0	6.2	4.5	8.5	5.9	7.3	7.4	5.1
17	3571010212	Trần Công	Thích	5,67	TB	3.9	3.6	3.6	4.2	5.0	5.6	7.0	6.0	5.5	5.0	5.0	8.5	8.0	5.3	2.5	5.2	5.3	8.0	6.2	6.3
18	3571010213	Nguyễn Trọng	Dương	7,25	KHA	8.6	8.4	6.2	7.6	8.0	8.7	7.0	8.5	5.4	5.9	9.0	7.3	8.0	7.7	7.0	6.2	7.0	8.3	7.6	6.7
19	3571010214	Phan Quốc	Cường	5,48	TB	2.2	5.8	2.2	6.3	7.0	4.8	8.0	5.7	5.5	3.3	6.0	6.0	8.0	6.3	3.5	5.9	6.2	9.0	6.0	5.1
20	3571010215	Trần Đức	Thới	6,34	TBKHA	5.1	6.4	4.1	6.5	8.0	5.7	8.0	7.7	6.4	5.7	2.0	5.7	8.0	5.5	7.1	5.9	7.0	8.3	7.3	6.5
21	3571010217	Nguyễn Văn	Phượng	6,22	TBKHA	6.2	6.7	6.6	4.6	7.0	6.0	6.0	7.4	5.9	4.9	5.0	5.3	8.0	5.5	5.7	5.7	5.3	8.3	7.2	5.8
22	3571010218	Trần Anh	Khoa	6,11	TBKHA	5.0	5.6	5.7	7.0	7.0	4.9	7.0	4.9	7.0	4.5	6.0	5.9	8.0	6.3	8.0	9.1	5.4	8.0	7.1	7.7
23	3571010219	Nguyễn Hữu Tường	Lâm	5,40	TB	3.7	3.2	1.9	7.1	5.0	1.9	8.0	2.1	4.5	2.8		5.8	8.0	6.5	2.9	5.7	5.0	8.3	6.8	6.4
24	3571010220	Lê Xuân	Long	6,62	TBKHA	6.2	6.3	5.3	8.2	6.0	8.6	6.0	6.7	6.1	6.8	5.0	8.4	8.0	7.0	5.1	5.7	8.1	8.0	7.9	5.3
25	3571010221	Phạm Xuân	Đồng	5,64	TB	5.0	6.3	3.6	6.1	5.0	5.6	8.0	4.4	5.4	4.6	2.0	7.3	5.0	7.0	3.4	5.3	6.7	7.6	5.7	6.0
26	3571010222	Lê Tất	Sương	5,30	TB	2.5	5.6	3.4	4.4	3.0	6.5	7.0	2.1	5.0	2.1		4.9		5.6	1.6	6.3	5.4	8.0	6.6	7.5
27	3571010224	Nguyễn Trí	Nam	3,74	KEM	3.2	4.7	3.4	5.5		4.4	7.0	5.3	3.6	0.7		4.2		5.5	0.3	6.0	5.1	8.3	1.0	3.9
28	3571010225	Ngô Minh	Tân	6,23	TBKHA	5.7	5.6	7.0	7.5	5.0	8.0	7.0	6.2	7.3	5.9	2.0	4.6	6.0	7.6	4.6	6.8	7.2	8.0	6.2	5.1
29	3571010228	Ngô Tiến	Diệp	4,93	YEU	2.7	6.2	4.7	5.0	3.0	3.1	7.0	2.8	6.1	2.9	1.0	5.4	5.0	6.0	0.6	5.7	6.1	6.6	5.7	5.2
30	3571010229	Nguyễn Phúc Lâm	Viên	5,43	TB	2.5	6.1	1.8	7.6	6.0	5.4	7.0	6.0	6.0	5.1	5.0	6.1	6.0	5.6	2.7	5.1	3.3	8.3	6.3	5.5
31	3571010230	Lê Tấn	Phương	5,68	TB	4.3	5.4	2.9	5.7	6.0	5.1	8.0	3.9	5.4	3.7	2.0	5.1	5.0	5.8	2.8	6.3	5.0	8.0	6.0	6.2
32	3571010231	Lê Trần Hồng	Phúc	3,31	KEM	1.4													5.5		5.2	5.2		5.4	3.9
33	3571010233	Nguyễn Thị Đồng	Thuận	7,02	KHA	6.8	9.4	6.7	7.3	8.0	8.6	8.0	8.4	9.0	3.7	8.0	5.6	8.0	6.5	8.3	5.4	6.9	7.6	7.9	6.0

						Thí nghiệm Vật lý đại cương (TC)	Hóa học đại cương (TC)	Thí nghiệm Hóa học đại cương (TC)	Toán ứng dụng 2 (TC)	Quy hoạch tuyến tính (TC)	Hình học – Vẽ kỹ thuật cơ bản (TC)	Vẽ kỹ thuật công trình (TC)	Đồ án vẽ kỹ thuật công trình (TC)	Auto CAD căn bản (TC)	Cơ lý thuyết (TC)	Những nguyên lý CB của CN – MLN (TC)	Tư tưởng Hồ Chí Minh (TC)	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN (TC)	Anh văn cơ bản (TC)	Anh văn TOEIC (TC)	Anh văn chuyên ngành cầu đường (TC)	Giáo dục thể chất 1 (TC)	Giáo dục thể chất 2 (TC)	Giáo dục thể chất 3 (TC)	Giáo dục quốc phòng 1 (Đường lối quân sự của
						1.0	3.0	1.0	3.0	2.0	2.0	2.0	1.0	3.0	4.0	5.0	2.0	3.0	4.0	4.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0
14	3571010133	Phạm Thị	Yến	6,61	TBKHA	5.3	7.2	6.3	7.6	7.8	6.8	7.2	7.5	6.9	5.9	5.7	7.3	7.3	5.6	7.1	4.0	7.0	7.0	8.0	7.0
15	3571010209	Phan Từ	Nhân	4,17	YEU	3.0	1.7	5.0	2.9	00.0	2.2	3.0	6.0	5.5	6.3	6.1	3.7	5.6	5.8	5.3	2.2	6.0	7.0	10.0	7.0
16	3571010211	Lê Ngọc	Vũ	5,73	TB	5.3	8.3	6.3	5.0	6.0	5.1	5.6	7.0	7.8	6.3	5.4	6.7	5.9	5.6	6.0	3.3	8.0	8.0	6.0	7.0
17	3571010212	Trần Công	Thích	5,67	TB	4.7	7.2	6.8	5.3	7.4	6.6	6.3	7.0	6.1	6.7	5.5	6.6	6.1	5.2	5.4	3.0	6.0	9.0	8.0	7.0
18	3571010213	Nguyễn Trọng	Dương	7,25	KHA	5.0	9.6	5.5	7.7	7.3	5.6	7.0	6.5	8.1	6.5	7.6	7.6	7.3	4.9	7.4	5.3	7.0	9.0	9.0	7.0
19	3571010214	Phan Quốc	Cường	5,48	TB	5.0	4.3	6.5	5.0	8.1	6.4	6.4	7.0	6.8	5.6	5.4	7.6	6.1	3.6	5.4	2.7	7.0	7.0	8.0	7.0
20	3571010215	Trần Đức	Thới	6,34	TBKHA	5.3	7.7	6.5	6.9	6.4	8.2	7.5	7.5	8.5	7.0	5.5	5.8	6.3	5.4	5.0	3.2	7.0	9.0	10.0	7.0
21	3571010217	Nguyễn Văn	Phượng	6,22	TBKHA	5.3	8.9	3.8	6.9	6.0	7.4	8.3	7.5	5.3	5.4	6.9	7.1	6.3	5.3	6.2	5.2	7.0	5.0	5.0	7.0
22	3571010218	Trần Anh	Khoa	6,11	TBKHA	5.3	9.7	5.0	3.4	4.9	7.0	5.3	7.0	6.1	5.4	5.9	6.3	4.9	5.3	5.8	5.1	7.0	6.0	7.0	7.0
23	3571010219	Nguyễn Hữu Tường	Lâm	5,40	TB	5.0	8.2	7.0	4.1	5.0	7.4	4.3	6.0	6.1	6.4	5.1	5.7	5.6	5.7	7.6	5.8	6.0	9.0	10.0	7.0
24	3571010220	Lê Xuân	Long	6,62	TBKHA	5.0	6.4	6.0	6.5	9.4	5.4	6.0	6.5	8.8	5.9	5.2	7.2	8.0	5.2	6.7	4.7	7.0	8.0	9.0	7.0
25	3571010221	Phạm Xuân	Đông	5,64	TB	5.0	7.0	5.8	5.8	6.4	4.6	4.2	6.5	6.9	5.8	5.4	6.8	7.2	3.8	5.7	2.3	7.0	7.0	10.0	7.0
26	3571010222	Lê Tất	Sương	5,30	TB	4.7	7.8	7.5	5.2	6.1	5.6	5.2	6.0	5.2	8.3	6.0	6.0	6.3	4.6	6.5	2.2	6.0	8.0	8.0	7.0
27	3571010224	Nguyễn Trí	Nam	3,74	KEM	3.0	1.7	4.3	5.0	3.2	1.2	00.0		6.3	4.9		3.8	5.6	5.3	4.1	3.3	6.0	7.0	10.0	7.0
28	3571010225	Ngô Minh	Tân	6,23	TBKHA	6.0	5.7	6.8	5.5	6.1	7.1	7.8	6.5	9.5	6.7	5.2	7.1	6.5	4.2	7.3	3.9	8.0	8.0	8.0	7.0
29	3571010228	Ngô Tiến	Điệp	4,93	YEU	4.7	7.0	6.0	5.3	5.0	3.6	3.5	6.0	2.6	5.6	5.1	6.8	7.2	5.2	5.1	4.6	6.0	7.0	5.0	7.0
30	3571010229	Nguyễn Phúc Lâm	Viên	5,43	TB	6.3	8.9	6.5	4.6	5.0	2.6	5.3	6.5	6.9	4.4	5.0	5.4	4.5	5.6	6.4	4.0	8.0	6.0	8.0	7.0
31	3571010230	Lê Tấn	Phương	5,68	TB	6.3	8.3	6.5	5.8	7.8	7.2	6.7	5.5	6.2	7.0	6.6	6.8	7.0	5.3	6.4	2.4	7.0	9.0	10.0	7.0
32	3571010231	Lê Trần Hồng	Phúc	3,31	KEM	4.0	2.4	2.8	5.2	7.6	0.9	4.8	6.0		00.0	4.9			6.0	6.2		7.0	5.0	5.0	
33	3571010233	Nguyễn Thị Đồng	Thuận	7,02	KHA	6.3	7.7	7.3	7.2	6.7	8.9	5.8	6.5	6.5	5.5	7.3	7.6	7.0	5.0	8.0	5.7	7.0	7.0	10.0	8.0

						Giáo dục quốc phòng 2 (Công tác quốc phòng)	Giáo dục quốc phòng 3 (Kỹ thuật và chiến thuật)	Thực tập Hàn (TC)	Thi nghiệm SBVL -VLXD (TC)	Thi nghiệm cơ học đất – địa chất (TC)
						2.0	5.0	1.0	1.0	1.0
14	3571010133	Phạm Thị	Yến	6,61	TBKHA	8.0	8.0	8.0	8.0	7.0
15	3571010209	Phan Từ	Nhàn	4,17	YEU	7.0	6.0	5.0	5.0	5.0
16	3571010211	Lê Ngọc	Vũ	5,73	TB	7.0	7.0	6.0	8.0	6.0
17	3571010212	Trần Công	Thích	5,67	TB	8.0	6.0	8.0	5.0	7.0
18	3571010213	Nguyễn Trọng	Dương	7,25	KHA	8.0	7.0	7.0	7.0	7.0
19	3571010214	Phan Quốc	Cường	5,48	TB	8.0	7.0	6.0	7.0	7.0
20	3571010215	Trần Đức	Thới	6,34	TBKHA	7.0	7.0	6.0	7.0	7.0
21	3571010217	Nguyễn Văn	Phượng	6,22	TBKHA	8.0	8.0	3.0	8.0	6.0
22	3571010218	Trần Anh	Khoa	6,11	TBKHA	8.0	8.0	5.0	8.0	6.0
23	3571010219	Nguyễn Hữu Tường	Lâm	5,40	TB	8.0	7.0	7.0	8.0	8.0
24	3571010220	Lê Xuân	Long	6,62	TBKHA	7.0	7.0	5.0	8.0	5.0
25	3571010221	Phạm Xuân	Đông	5,64	TB	7.0	7.0	5.0	7.0	8.0
26	3571010222	Lê Tất	Sương	5,30	TB	7.0	7.0	7.0	5.0	6.0
27	3571010224	Nguyễn Trí	Nam	3,74	KEM	7.0	6.0	5.0		4.0
28	3571010225	Ngô Minh	Tân	6,23	TBKHA	4.0	8.0	5.0	5.0	6.0
29	3571010228	Ngô Tiến	Diệp	4,93	YEU	7.0	6.0	5.0	7.0	7.0
30	3571010229	Nguyễn Phúc Lâm	Viên	5,43	TB	7.0	7.0	4.0	7.0	7.0
31	3571010230	Lê Tấn	Phương	5,68	TB	7.0	7.0	3.0	6.0	6.0
32	3571010231	Lê Trần Hồng	Phúc	3,31	KEM					
33	3571010233	Nguyễn Thị Đồng	Thuận	7,02	KHA	8.0	8.0	6.0	8.0	7.0

						Sức bền vật liệu (TC)	Cơ học kết cấu (TC)	Vật liệu xây dựng (TC)	Kết cấu công trình (TC)	Đồ án Kết cấu công trình (TC)	Trắc địa (TC)	Thực hành trắc địa (TC)	Cơ học đất – Địa chất (TC)	Thủy lực – Thủy văn (TC)	Nền móng (TC)	Đồ án Nền - Móng (TC)	Thiết kế Đường Ô-ô (TC)	Đồ án Thiết kế Đường (TC)	Phương pháp đại cương (TC)	Kinh tế xây dựng (TC)	Tin học đại cương (TC)	Điện kỹ thuật (TC)	Máy xây dựng (TC)	Toán ứng dụng 1 (TC)	Vật lý đại cương (TC)
						4.0	4.0	3.0	4.0	1.0	3.0	2.0	4.0	2.0	3.0	1.0	4.0	1.0	2.0	2.0	3.0	2.0	2.0	4.0	4.0
34	3571010234	Trần Quang	Tân	6,57	TBKHA	5.8	7.0	5.9	8.6	7.0	8.4	6.0	6.1	6.8	6.2	6.0	6.7	8.0	6.2	3.6	8.7	8.1	8.3	7.4	5.8
35	3571010235	Trương Minh	Vương	5,68	TB	4.4	6.7	4.2	7.0	4.0	6.0	8.0	5.9	4.3	6.7	5.0	5.7	3.0	5.1	2.6	5.3	5.7	8.3	4.4	5.3
36	3571010236	Phan Minh	Ngọc	3,25	KEM														5.5		6.3	4.3	2.4	2.3	3.9
37	3571010237	Phạm Tấn	Thịnh	6,59	TBKHA	5.0	7.0	5.7	7.0	7.0	8.4	8.0	5.9	6.0	6.9	7.0	8.1	8.0	6.2	6.4	5.2	7.1	8.3	5.2	7.4
38	3571010238	Phạm Văn	Đức	6,61	TBKHA	6.5	6.0	5.3	7.9	9.0	6.9	8.0	9.4	7.2	7.9	9.0	6.7	9.0	5.4	7.2	6.8	6.7	8.0	6.2	5.1
39	3571010239	Võ Chiến	Thắng	5,96	TB	5.1	6.5	4.1	6.4	7.0	5.4	7.0	5.7	6.6	5.8	5.0	7.3	5.0	6.7	2.4	5.1	6.0	7.3	5.6	5.7
40	3571010275	Phan Văn	Tuệ	3,93	KEM		2.4	2.2	3.3	3.0	4.9	8.0	1.8	4.7	0.7		3.2	2.0	5.5	0.3	5.2	2.6	7.3	4.5	4.3
41	3571010587	Phùng Văn	Đạt	4,16	YEU	1.4	4.9		6.1	5.0	4.1	8.0	2.4	4.3	2.5		4.3	5.0	5.3	2.0	6.4	3.3	8.0	4.4	3.9
42	3571010610	Nguyễn Ngọc	Tuấn	6,74	TBKHA	8.2	6.9	6.0	6.2	7.0	6.3	8.0	5.7	6.2	6.9	5.0	8.3	8.0	6.2	6.0	5.3	9.4	8.0	6.9	6.0
43	3571010680	Dư Thanh	Kha	5,39	TB	2.6	7.2	3.3	5.6	5.0	6.4	7.0	4.4	2.9	4.3	8.0	5.5	6.0	5.4	4.3	7.7	4.5	9.0	5.1	5.8
44	3571010682	Đoàn Hữu	Hiệp	5,00	TB	2.0	7.2	5.3	4.4	3.0	5.4	7.0	3.6	6.5	2.7		4.7	2.0	5.8	0.5	7.5	4.6	8.3	6.8	4.9
45	3571010687	Lê Tấn	Đạt	6,03	TBKHA	5.0	5.6	3.4	7.5	7.0	7.0	8.0	6.0	7.1	7.2	5.0	6.7	9.0	5.8	8.8	5.9	7.7	8.7	5.3	5.1
46	3571010690	Nguyễn Khánh	Bình	4,85	YEU	2.2	3.8	2.0	7.4	6.0	5.4	7.0	1.4	2.5	1.4		5.0	5.0	5.3	2.5	8.4	5.8	8.0	5.3	6.2
47	3571011817	Nguyễn Tiến	Hùng	6,20	TBKHA	4.0	7.5	6.0	5.5	7.0	7.0	7.0	8.2	6.7	7.0	7.0	7.9	6.0	7.3	4.5	5.7	4.6	8.0	6.0	5.0

Tổng cộng : 45 Học phần

TP.HCM, ngày 22 tháng 07 năm 2013

						Thí nghiệm Vật lý đại cương (TC)	Hóa học đại cương (TC)	Thí nghiệm Hóa học đại cương (TC)	Toán ứng dụng 2 (TC)	Quy hoạch tuyến tính (TC)	Hình họa – Vẽ kỹ thuật cơ bản (TC)	Vẽ kỹ thuật công trình (TC)	Bồ án vẽ kỹ thuật công trình (TC)	Auto CAD căn bản (TC)	Cơ lý thuyết (TC)	Những nguyên lý CB của CN – MLN (TC)	Tư tưởng Hồ Chí Minh (TC)	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN (TC)	Anh văn cơ bản (TC)	Anh văn TOEIC (TC)	Anh văn chuyên ngành cầu đường (TC)	Giáo dục thể chất 1 (TC)	Giáo dục thể chất 2 (TC)	Giáo dục thể chất 3 (TC)	Giáo dục quốc phòng 1 (Đường lối quân sự của
						1.0	3.0	1.0	3.0	2.0	2.0	2.0	1.0	3.0	4.0	5.0	2.0	3.0	4.0	4.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0
34	3571010234	Trần Quang	Tân	6,57	TBKHA	6.3	6.6	7.3	5.7	8.5	7.6	7.6	7.0	7.2	5.6	5.7	5.4	7.3	5.2	5.4	4.1	7.0	5.0	8.0	8.0
35	3571010235	Trương Minh	Vương	5,68	TB	4.7	9.2	6.0	5.7	8.0	2.2	7.4		7.9	5.3	6.6	4.3	5.6	5.0	6.8	4.3	8.0	6.0	5.0	7.0
36	3571010236	Phan Minh	Ngọc	3,25	KEM	5.3	1.5	7.8	00.0	0.5	6.3	5.1	6.0	1.7	0.8	6.4	7.0		4.2	5.7		7.0	5.0	5.0	7.0
37	3571010237	Phạm Tấn	Thịnh	6,59	TBKHA	7.0	6.2	6.8	6.0	7.8	5.9	8.1	7.5	9.5	6.6	5.5	6.7	7.3	5.2	6.2	3.6	6.0	7.0	8.0	7.0
38	3571010238	Phạm Văn	Đức	6,61	TBKHA	5.0	5.2	6.3	6.2	8.6	5.9	6.4	7.0	6.4	6.0	6.9	6.6	6.3	4.6	6.3	4.6	7.0	9.0	10.0	8.0
39	3571010239	Võ Chiến	Thắng	5,96	TB	4.7	5.0	6.5	6.0	6.7	7.9	5.3	6.5	7.9	7.6	5.0	6.7	7.7	4.2	7.1	2.7	6.0	9.0	10.0	4.0
40	3571010275	Phan Văn	Tuệ	3,93	KEM	4.7	2.2	6.8	4.5	4.9	4.9	4.7	6.0	4.5	6.4	4.7	5.4	6.0	4.3	3.6	2.8	6.0	5.0	8.0	7.0
41	3571010587	Phùng Văn	Đạt	4,16	YEU	3.0	2.9	6.3	1.4	4.8	3.9	4.5	6.0		4.5	5.4	4.4	5.6	3.9	5.8	3.5		8.0	7.0	7.0
42	3571010610	Nguyễn Ngọc	Tuấn	6,74	TBKHA	7.0	9.6	6.3	8.0	6.9	6.8	7.0	7.0	8.6	5.5	6.1	4.4	6.3	5.3	7.2	3.3	6.0	7.0	5.0	7.0
43	3571010680	Dư Thanh	Kha	5,39	TB	4.7	6.6	5.0	5.4	4.2	6.8	5.5	6.0	5.6	5.9	5.2	4.5	5.9	5.2	5.0	3.5	8.0	6.0	6.0	8.0
44	3571010682	Đoàn Hữu	Hiệp	5,00	TB	5.3	5.4	7.3	5.7	5.6	5.1	6.4	6.2	6.4	6.7	4.6	4.2	4.4	3.2	5.5	2.9	7.0	5.0	7.0	7.0
45	3571010687	Lê Tấn	Đạt	6,03	TBKHA	5.0	8.5	6.5	2.6	5.5	4.9	5.8	6.5	6.9	5.6	6.9	6.5	5.9	4.0	5.1	3.2	7.0	8.0	10.0	7.0
46	3571010690	Nguyễn Khánh	Bình	4,85	YEU	5.3	8.2	6.8	1.0	5.5	5.4	6.9	7.0	6.2	2.2	5.4	6.4	5.9	5.2	5.1	3.3	7.0	6.0	9.0	7.0
47	3571011817	Nguyễn Tiến	Hùng	6,20	TBKHA	5.0	5.1	5.8	7.2	6.0	6.9	7.2	6.5	7.4	5.6	5.6	7.8	7.3	3.9	6.7	3.5	7.0	8.0	9.0	7.0

						Thi nghiệp cơ học đất – địa chất (TC)	Thi nghiệp SBVL -VLXD (TC)	Thực tập Hàn (TC)	Giáo dục quốc phòng 3 (Kỹ thuật và chiến thuật)	Giáo dục quốc phòng 2 (Công tác quốc phòng)
						1.0	1.0	1.0	5.0	2.0
34	3571010234	Trần Quang	Tân	6,57	TBKHA	7.0	7.0	6.0	8.0	8.0
35	3571010235	Trương Minh	Vương	5,68	TB	6.0	5.0	3.0	7.0	6.0
36	3571010236	Phan Minh	Ngọc	3,25	KEM			2.0		
37	3571010237	Phạm Tấn	Thịnh	6,59	TBKHA	7.0	7.0	6.0	7.0	7.0
38	3571010238	Phạm Văn	Đức	6,61	TBKHA	8.0	7.0	5.0	8.0	8.0
39	3571010239	Võ Chiến	Thắng	5,96	TB	8.0	8.0	5.0	6.0	7.0
40	3571010275	Phan Văn	Tuệ	3,93	KEM	7.0	5.0	4.0	6.0	6.0
41	3571010587	Phùng Văn	Đạt	4,16	YEU	8.0	6.0		7.0	6.0
42	3571010610	Nguyễn Ngọc	Tuấn	6,74	TBKHA	8.0	7.0	8.0	7.0	8.0
43	3571010680	Dư Thanh	Kha	5,39	TB	8.0	8.0	5.0	7.0	5.0
44	3571010682	Đoàn Hữu	Hiệp	5,00	TB	8.0	5.0	6.0	6.0	4.0
45	3571010687	Lê Tấn	Đạt	6,03	TBKHA	8.0	7.0	8.0	7.0	5.0
46	3571010690	Nguyễn Khánh	Bình	4,85	YEU	8.0	6.0	6.0	8.0	6.0
47	3571011817	Nguyễn Tiến	Hùng	6,20	TBKHA	7.0	5.0	5.0	7.0	6.0